

**THƯƠNG MẠI - KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ -
CÔNG NGHIỆP**

**THÔNG TƯ liên tịch số 07/2001/TTLT-
BTM-BKHĐT-BCN ngày 16/3/2001
hướng dẫn về thưởng hạn ngạch
xuất khẩu hàng dệt may năm 2001.**

Căn cứ Thông tư liên tịch số 19/2000/TTLT-BTM-BKHĐT-BCN ngày 16 tháng 10 năm 2000 của Bộ Thương mại - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Công nghiệp hướng dẫn việc giao và thực hiện hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu vào thị trường EU, Canada và Thổ Nhĩ Kỳ hai năm 2001 và 2002;

Để khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu hàng dệt may làm bằng vải sản xuất trong nước và xuất khẩu vào các thị trường không áp dụng hạn ngạch;

Bộ Thương mại - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Công nghiệp hướng dẫn cụ thể việc thưởng hạn ngạch hàng dệt may năm 2001 như sau:

**I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC THƯỞNG VÀ
NGUỒN HẠN NGẠCH THƯỞNG**

**1. Đối tượng được thưởng và sử dụng hạn
ngạch thưởng:**

- Các doanh nghiệp đã xuất khẩu hàng dệt may làm bằng vải sản xuất trong nước vào thị trường EU năm 2000;

- Các doanh nghiệp đã xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường không áp dụng hạn ngạch năm 2000;

- Hạn ngạch được thưởng nếu không sử dụng có thể chuyển nhượng cho doanh nghiệp khác.

2. Nguồn hạn ngạch thưởng:

Nguồn hạn ngạch thưởng được trích trong tổng số hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu vào EU năm 2001. Số lượng cụ thể được nêu tại Phần II và Phần III của Thông tư này.

**II. THƯỞNG HẠN NGẠCH CHO CÁC DOANH
NGHIỆP XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY
LÀM BẰNG VẢI SẢN XUẤT TRONG
NƯỚC VÀO EU NĂM 2001**

Việc thưởng cho các doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng dệt may làm bằng vải sản xuất trong nước được quy định như sau:

1. Đối với các doanh nghiệp xuất khẩu hàng dệt may làm bằng vải sản xuất trong nước vào thị trường EU năm 2000. Doanh nghiệp xuất khẩu chủng loại hàng (Cat.) nào thì được thưởng chủng loại hàng (Cat.) đó.

2. Số lượng hạn ngạch được trích thưởng như sau:

- | | |
|-----------------------|----------------|
| a) T.Shirt (Cat.4): | 700.000 chiếc; |
| b) Áo len (Cat.5): | 70.000 chiếc; |
| c) Quần (Cat.6): | 150.000 chiếc; |
| d) Sơ mi nữ (Cat.7): | 70.000 chiếc; |
| e) Sơ mi nam (Cat.8): | 400.000 chiếc. |

3. Mức thưởng:

Căn cứ số lượng hạn ngạch được giao, số lượng xuất khẩu làm bằng vải sản xuất trong nước năm 2000 và số lượng hạn ngạch trích thưởng đối với từng chủng loại hàng, sau khi tổng hợp đăng ký, liên Bộ công bố tỷ lệ thưởng phù hợp.

4. Hồ sơ xét thưởng:

Doanh nghiệp đề nghị thưởng hạn ngạch gửi 1 bộ hồ sơ đến Bộ Thương mại (Vụ Xuất nhập khẩu), gồm: Bản đăng ký thưởng, Hóa đơn mua vải sản xuất trong nước (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của công chứng Nhà nước) hoặc

Phiếu xuất kho, Tờ khai làm thủ tục xuất khẩu của hải quan, giấy phép xuất khẩu (E/L).

III. THƯỜNG HẠN NGẠCH CHO CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY VÀO CÁC THỊ TRƯỜNG KHÔNG ÁP DỤNG HẠN NGẠCH NĂM 2000

1. Các doanh nghiệp đóng trên địa bàn Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh xuất khẩu hàng dệt may vào các thị trường không áp dụng hạn ngạch đạt trị giá F.O.B từ 2 triệu USD trở lên, các doanh nghiệp đóng trên các địa bàn khác đạt từ 1,5 triệu USD trở lên đều được thường hạn ngạch.

2. Số lượng hạn ngạch được trích thưởng như sau:

- a) T. Shirt (Cat.4) 300.000 chiếc;
- b) Áo len (Cat.5) 100.000 chiếc;
- c) Quần (Cat.6) 100.000 chiếc;
- d) Sơ mi nữ (Cat.7) 70.000 chiếc;
- e) Sơ mi nam (Cat.8) 270.000 chiếc;
- g) Áo khoác nữ (Cat.15) 25.000 chiếc;
- h) Bộ quần áo nữ (Cat.29) 18.000 bộ;
- i) Bộ thể thao (Cat.73) 50.000 bộ;
- k) Quần áo dệt thoi (Cat.78) 50 tấn;
- l) Quần áo dệt kim (Cat.83) 45 tấn.

3. **Mức thưởng:** Xuất khẩu 1.000 USD vào thị trường không áp dụng hạn ngạch, được thưởng hạn ngạch tương ứng 1,5 áo sơ mi nam (Cat.8) hoặc các chủng loại khác quy đổi theo tỷ lệ quy định.

Ưu tiên giao hạn ngạch thưởng phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, trường hợp không còn chủng loại hàng đáp ứng theo yêu cầu, doanh nghiệp nhận chủng loại khác theo tỷ lệ quy đổi đã được quy định trong Hiệp định về buôn bán hàng dệt may giữa Việt Nam và EU.

4. **Thời hạn xét thưởng:** Các doanh nghiệp có

nhu cầu thưởng hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu vào thị trường EU (kể cả thưởng xuất khẩu hàng làm bằng vải sản xuất trong nước) gửi đăng ký về Bộ Thương mại (Vụ Xuất nhập khẩu) trước ngày 15 tháng 4 năm 2001.

Để việc xét thưởng phù hợp với yêu cầu sản xuất và kinh doanh, các doanh nghiệp đăng ký xét thưởng xuất khẩu vào thị trường không áp dụng hạn ngạch cần nêu rõ trong văn bản đăng ký các chủng loại xin được ưu tiên theo thứ tự 1, 2, 3,...

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Tổ điều hành liên Bộ chịu trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn các doanh nghiệp triển khai thực hiện Thông tư này.

Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Công nghiệp đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan Trung ương của các đoàn thể thông báo nội dung Thông tư này cho các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của mình biết thực hiện, đồng thời phản ánh cho liên Bộ những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp.

Thông tư có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thời hạn thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2001./.

KT. Bộ trưởng Bộ Thương mại
Thủ trưởng

MAI VĂN DẬU

KT. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Thủ trưởng

LẠI QUANG THỰC

KT. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp
Thủ trưởng

LÊ HUY CÔN

Phụ lục I

BẢNG TỶ LỆ QUY ĐỔI GIỮA CAT.8
VÀ CÁC CAT. KHÁC

(kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2001/TTLT/
BTM-BKHĐT-BCN ngày 16/3/2001).

Số thứ tự	Cat.	Đơn vị	Trọng lượng theo Hiệp định (Gram)	Số lượng/ 1 chiếc sơ mi nam (Cat.8)
1	4	Chiếc	154	1,41
2	5	Chiếc	221	0,98
3	6	Chiếc	568	0,38
4	7	Chiếc	180	1,21
5	8	Chiếc	217	1,00
6	15	Chiếc	1.190	0,18
7	29	Bộ	730	0,29
8	73	Bộ	600	0,36
9	78	Kg	1.000	0,217
10	83	Kg	1.000	0,217

BỘ TÀI CHÍNH - BAN VẬT GIÁ
CHÍNH PHỦ

**THÔNG TƯ liên tịch số 16/2001/TTLT-
BTC-BVGCP ngày 21/3/2001 hướng
dẫn việc thu, quản lý và sử dụng
tiền xử phạt đối với hành vi vi
phạm hành chính trong lĩnh vực
giá cả.**

Căn cứ Nghị định số 44/2000/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực giá cả;

Liên tịch Bộ Tài chính, Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn việc thu, quản lý và sử dụng tiền xử

phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá cả như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng:

Phạm vi áp dụng của Thông tư này là toàn bộ số tiền thu được từ việc áp dụng các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 44/2000/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực giá cả (sau đây gọi tắt là Nghị định số 44/2000/NĐ-CP) do các cá nhân, cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá cả phát hiện và xử lý.

2. Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá cả bao gồm:

2.1. Tiền phạt do các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá cả nộp theo quyết định xử phạt hoặc quyết định xử lý khiếu nại (nếu có) của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Nghị định số 44/2000/NĐ-CP và Thông tư số 04/2000/TT-BVGCP ngày 15 tháng 11 năm 2000 của Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị định số 44/2000/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực giá cả;

2.2. Tiền thu hồi tiền trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa, tiền hỗ trợ để thực hiện chính sách giá do khai man, khai khống hồ sơ chứng từ mà có được; tiền trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa, tiền hỗ trợ để thực hiện chính sách giá đã sử dụng sai mục đích;

2.3. Tiền truy thu các khoản tiền phải nộp theo quy định để thực hiện chính sách giá đã trốn nộp;

2.4. Tiền chênh lệch giá bị thu hồi do thực hiện giá sai so với quy định của Nhà nước.